

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Công ty

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 11 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0773 856 947
- Fax : 0773 853 804

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Văn Xuân	Chủ tịch		Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Phan Minh Hoàng	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
Ông Phan Minh Hoàng	Thành viên		Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Trần Văn Xuân	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên		
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên		
Ông Trương Thanh Hiếu	Thành viên		

Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Út	Trưởng ban		
Bà Tô Thị Vân Anh	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
Bà Mã Hồng Phương	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên		Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Phạm Xuân Nghiêm	Thành viên		Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Hữu Đức – Giám đốc Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN HỮU ĐỨC

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Số: 051/2017/BCKT-CT.00070

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2017

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.085.837.073	50.891.163.178
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.286.580.626	5.577.646.210
Tiền	111		3.286.580.626	5.577.646.210
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.127.225.740	20.027.509.626
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.468.794.297	19.121.784.438
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	173.397.440	577.738.388
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	714.813.072	553.697.843
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(229.779.069)	(225.711.043)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	24.584.806.071	25.139.465.358
Hàng tồn kho	141		24.801.648.797	25.231.844.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(216.842.726)	(92.379.416)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.087.224.636	146.541.984
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.087.224.636	100.582.451
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	45.959.533
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.528.588.903	42.057.415.800
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		34.699.095.420	37.996.899.036
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	34.561.864.648	37.856.663.428
Nguyên giá	222		137.520.033.507	137.138.001.126
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.958.168.859)	(99.281.337.698)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	137.230.772	140.235.608
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.815.417)	(56.810.581)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.700.227	1.700.227
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.700.227	1.700.227
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		222.593.256	453.616.537
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	200.137.345	453.616.537
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	22.455.911	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.614.425.976	92.948.578.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.481.172.680	48.092.024.503
Nợ ngắn hạn	310		41.084.504.680	37.917.837.883
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	7.848.361.928	2.167.966.463
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	224.963.720	42.226.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	218.538.334	10.615.783
Phải trả người lao động	314		4.312.609.536	1.882.280.397
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	780.887.224	1.438.348.028
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	26.827.219.360	31.694.141.630
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	255.555.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	871.924.578	426.704.492
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		4.396.668.000	10.174.186.620
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	4.396.668.000	10.170.333.600
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3.853.020
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.133.253.296	44.856.554.475
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	48.133.253.296	44.856.554.475
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.785.434.949	6.671.889.963
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.343.819.644	(1.819.334.191)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.819.334.191)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.163.153.835	(1.819.334.191)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.614.425.976	92.948.578.978


QUÁCH VIỆT HÙNG
 Người lập biểu


VĂN NGỌC LƯU
 Kế toán trưởng


NGUYỄN HỮU ĐỨC
 Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	121.606.947.140	123.339.503.888
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	190.909	512.726.653
Doanh thu thuần	10		121.606.756.231	122.826.777.235
Giá vốn hàng bán	11	6.2	105.049.375.140	109.432.188.390
Lợi nhuận gộp	20		16.557.381.091	13.394.588.845
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.368.209.857	1.302.635.323
Chi phí tài chính	22	6.4	2.361.306.709	4.583.386.969
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.146.558.419	2.302.973.969
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.170.665.909	5.117.385.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.710.543.781	6.580.958.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.683.074.549	(1.584.506.785)
Thu nhập khác	31	6.7	176.808.696	272.744.206
Chi phí khác	32	6.8	337.833.237	495.151.724
Lợi nhuận khác	40		(161.024.541)	(222.407.518)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.522.050.008	(1.806.914.303)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	458.125.032	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(26.308.931)	12.419.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.090.233.907	(1.819.334.191)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	819	(455)

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

VĂN NGỌC LƯU
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.522.050.008	(1.806.914.303)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.855.399.220	3.687.388.699
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		128.531.336	31.937.560
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.413.132	47.218.136
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(836.471.537)	(684.229.152)
Chi phí lãi vay	06		2.146.558.419	2.302.973.969
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.886.480.578	3.578.374.909
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.963.590.346)	13.720.324.241
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		430.195.977	10.973.849.593
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.422.962.025	(2.916.845.838)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.479.192	(453.616.537)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.146.558.419)	(2.302.973.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(193.627.165)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(368.315.000)	(396.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.321.026.842	22.202.446.399
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(574.123.290)	(3.590.068.565)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		852.999.223	684.229.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		278.875.933	(2.905.839.413)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	72.033.433.441	82.237.789.891
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(82.847.578.311)	(99.103.687.592)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.076.635.000)	(1.723.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.890.779.870)	(18.589.262.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.577.646.210	4.871.436.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(188.489)	(1.134.997)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	3.286.580.626	5.577.646.210


QUÁCH VIỆT HÙNG
 Người lập biểu


VĂN NGỌC LƯU
 Kế toán trưởng


NGUYỄN HỮU ĐỨC
 Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1700110786 ngày 17 tháng 11 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất bao bì.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 356 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 379 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

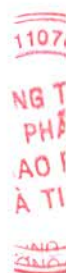
Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 50 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

==
A8
CỘ
INH
EM
VI
H N
AN
/G

==
H * M.S.O.N

==
C P
GIANG * P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11071
NG T
PH
AO
À TI

11071
NG T
PH
AO
À TI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	140.026.656	96.891.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	2.385.060.299	5.159.086.998
+ USD	747.062.028	306.564.733
+ EUR	14.431.643	15.103.354
	3.286.580.626	5.577.646.210

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	32.895,73	747.062.028
+ EUR	609,29	14.431.643
		761.493.671

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
CONDEPOLS, S. A	8.304.802.640	8.239.898.181
Công ty Cổ phần Sản Xuất Bao Bì Công Nghiệp Toàn Cầu	5.799.237.409	3.222.816.643
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	4.037.700.000	1.689.179.360
Các đối tượng khác	7.327.054.248	5.969.890.254
	25.468.794.297	19.121.784.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Tungshing Sewing Machine Co., LTD	-	456.412.170
Lohia Starlinger Limited	-	101.326.218
Công ty TNHH Franco Pacific	99.847.440	-
Công ty TNHH SGS Việt Nam	33.550.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Huỳnh Thơ	40.000.000	20.000.000
	173.397.440	577.738.388

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	174.470.092	174.470.092	174.470.092	174.470.092
American Bag And Burlap Company	94.879.695	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	125.895.764	-	93.639.369	-
Tạm ứng	197.334.425	-	182.627.175	-
Các đối tượng khác	122.233.096	48.768.977	102.961.207	51.240.951
	714.813.072	223.239.069	553.697.843	225.711.043

5.5 Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	Trên 3 năm	174.470.092	-	Trên 2 năm	174.470.092	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	55.308.977	-	Trên 2 năm	51.240.951	-
		229.779.069	-		225.711.043	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(3.270.000)	(222.441.043)	(225.711.043)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.270.000)	(798.026)	(4.068.026)
Tại ngày 31/12/2016	(6.540.000)	(223.239.069)	(229.779.069)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	114.407.632	-	425.465.105	-
Nguyên vật liệu	12.535.920.045	(114.743.205)	7.573.843.615	(76.905.466)
Công cụ dụng cụ	275.081.775	-	4.198.554.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.445.957.109	-	10.728.634.160	-
Thành phẩm	3.430.282.236	(102.099.521)	2.305.347.415	(15.473.950)
	24.801.648.797	(216.842.726)	25.231.844.774	(92.379.416)

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	22.446.031.373	110.560.374.955	3.113.825.612	1.017.769.186	137.138.001.126
Mua sắm trong năm	-	574.123.290	-	-	574.123.290
Thanh lý, nhượng bán	(192.090.909)	-	-	-	(192.090.909)
Tại ngày 31/12/2016	22.253.940.464	111.134.498.245	3.113.825.612	1.017.769.186	137.520.033.507

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2016	16.133.895.414	80.136.484.038	2.165.384.360	845.573.886	99.281.337.698
Khấu hao trong năm	474.828.274	3.211.458.450	143.981.760	22.125.900	3.852.394.384
Thanh lý, nhượng bán	(175.563.223)	-	-	-	(175.563.223)
Tại ngày 31/12/2016	16.433.160.465	83.347.942.488	2.309.366.120	867.699.786	102.958.168.859

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2016	6.312.135.959	30.423.890.917	948.441.252	172.195.300	37.856.663.428
Tại ngày 31/12/2016	5.820.779.999	27.786.555.757	804.459.492	150.069.400	34.561.864.648

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	11.473.678.462	61.564.273.310	1.102.685.830	629.981.186	74.770.618.788
Tại ngày 31/12/2016	11.793.370.632	61.564.273.310	1.102.685.830	629.981.186	75.090.310.958

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2016	6.312.135.959	30.423.890.917	948.441.252	172.195.300	37.856.663.428
Tại ngày 31/12/2016	5.820.779.999	27.786.555.757	804.459.492	150.069.400	34.561.864.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	10.016.392	46.794.189	56.810.581
Khấu hao trong năm	3.004.836	-	3.004.836
Tại ngày 31/12/2016	13.021.228	46.794.189	59.815.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	140.235.608	-	140.235.608
Tại ngày 31/12/2016	137.230.772	-	137.230.772

Quyền sử dụng đất tại khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2016	-	46.794.189	46.794.189

5.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	(*)	1.005.200.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	(*)	1.400.000.000	-	(*)
	3.605.200.000	-		3.605.200.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	200.137.345	453.616.537

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2016 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	43.368.545	(20.912.634)	22.455.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Hoá chất Nhựa Đà Nẵng	822.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	816.000.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Công Nghệ Nhựa Á Châu	812.570.000	227.700.000
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	970.500.000	-
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	947.912.900	189.121.100
Các nhà cung cấp khác	3.479.379.028	1.751.145.363
	7.848.361.928	2.167.966.463

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Thai Boon Roong Cement Co., Ltd	169.643.700	-
Các khách hàng khác	55.320.020	42.226.020
	224.963.720	42.226.020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	507.421.813	(507.421.813)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	18.848.550	(18.848.550)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.959.533	-	458.125.032	(193.627.165)	218.538.334
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.615.783	55.756.042	(66.371.825)	-
Tiền thuê đất	-	-	57.229.176	(57.229.176)	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	45.959.533	10.615.783	1.100.380.613	(846.498.529)	218.538.334

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo kể từ năm 2014 đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp (gọi tắt là "TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.522.050.008	(1.806.914.303)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.048.148.591	595.879.064
- Các khoản điều chỉnh giảm	(957.389.261)	(677.093.725)
Thu nhập chịu thuế	4.612.809.338	-
Chuyển lỗ trong năm	(1.888.128.964)	-
Thù nhập tính thuế	2.724.680.374	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	544.936.075	-
Thuế TNDN được miễn do đầu tư mở rộng	(86.811.043)	-
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	458.125.032	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Chi phí hỗ trợ công tác bán hàng	219.410.814	94.940.132
Phải trả cổ tức cho cổ đông	68.743.487	1.145.378.487
Chi phí vận chuyển hàng bị trả lại	125.050.333	-
Các khoản phải trả khác	367.682.590	198.029.409
	780.887.224	1.438.348.028

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	26.827.219.360	26.827.219.360	28.785.956.630	28.785.956.630
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.908.185.000	2.908.185.000
	26.827.219.360	26.827.219.360	31.694.141.630	31.694.141.630

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	31/12/2016 VND
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	60.000.000.000	3,4% - 7,1%	26.827.219.360

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh số 5.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.785.956.630	72.112.384.541	(74.071.121.811)	26.827.219.360
Vay dài hạn đến hạn trả	2.908.185.000	405.000	(2.908.590.000)	-
	31.694.141.630	72.112.789.541	(76.979.711.811)	26.827.219.360

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang – lãi suất 6,3%/năm	1.253.450.000	1.253.450.000	1.990.282.000	1.990.282.000
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang – lãi suất 7,5%/năm	3.143.218.000	3.143.218.000	8.180.051.600	8.180.051.600
	4.396.668.000	4.396.668.000	10.170.333.600	10.170.333.600

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	4.396.668.000	-	4.396.668.000
Tại ngày 01/01/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	13.078.518.600	2.908.185.000	10.170.333.600

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	10.170.333.600	94.200.900	(5.867.866.500)	4.396.668.000

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2016	2015
	VND	VND
Số dư ngày 01 tháng 01	426.704.492	444.161.671
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	813.535.086	379.208.821
Chi quỹ trong năm	(368.315.000)	(396.666.000)
Số dư ngày 31 tháng 12	871.924.578	426.704.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	40.000.000.000	3.998.703	6.323.096.665	3.332.305.478	49.659.400.846
Lãi trong năm	-	-	-	(1.819.334.191)	(1.819.334.191)
Trích lập quỹ	-	-	348.793.298	(348.793.298)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(379.208.821)	(379.208.821)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.604.303.359)	(2.604.303.359)
Tại ngày 31/12/2015	40.000.000.000	3.998.703	6.671.889.963	(1.819.334.191)	44.856.554.475
Tại ngày 01/01/2016	40.000.000.000	3.998.703	6.671.889.963	(1.819.334.191)	44.856.554.475
Lãi trong năm	-	-	-	4.090.233.907	4.090.233.907
Trích lập quỹ	-	-	113.544.986	(113.544.986)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(813.535.086)	(813.535.086)
Tại ngày 31/12/2016	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	1.343.819.644	48.133.253.296

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	5.239.000.000	13,10%	5.239.000.000	13,10%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty tạm trích quỹ theo điều lệ như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	113.544.986
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	813.535.086

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vật tư hàng hoá nhận giữ gia công, giữ hộ: 180.520.491 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 180.520.491 VND).

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	32.895,73	13.661,53
Euro (EUR)	609,29	620,21

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Nợ khó đòi đã xử lý	7.804.181	7.804.181	Không thu hồi được

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	121.606.947.140	123.339.503.888
Không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2016 VND	2015 VND
Hàng bán bị trả lại	190.909	512.726.653

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	104.924.911.830	109.448.987.057
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	124.463.310	(16.798.667)
	105.049.375.140	109.432.188.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.976.404	24.649.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	842.022.819	659.580.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	515.210.634	618.406.171
	1.368.209.857	1.302.635.323

6.4 Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.146.558.419	2.302.973.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.335.158	2.233.194.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	70.413.132	47.218.136
	2.361.306.709	4.583.386.969

6.5 Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.535.018.593	2.220.558.772
Chi phí vận chuyển	1.269.099.807	1.328.127.247
Chi phí bán hàng khác	1.366.547.509	1.568.699.252
	4.170.665.909	5.117.385.271

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.994.173.119	3.224.874.170
Chi phí quản lý khác	2.716.370.662	3.356.084.543
	6.710.543.781	6.580.958.713

6.7 Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	113.019.454	44.135.367
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	183.439.324
Các khoản thu nhập khác	63.789.242	45.169.515
	176.808.696	272.744.206

6.8 Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	320.555.551	366.666.660
Các khoản chi phí khác	17.277.686	128.485.064
	337.833.237	495.151.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(43.368.545)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.912.634	12.419.888
	(26.308.931)	12.419.888

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.090.233.907	(1.819.334.191)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(813.535.086)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.276.698.821	(1.819.334.191)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	819	(455)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.783.034.287	89.049.682.223
Chi phí nhân công	24.249.879.591	21.870.452.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.855.399.220	3.687.388.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.130.990.642	9.989.636.440
Chi phí bằng tiền khác	2.042.237.137	2.037.376.515
	119.061.540.877	126.634.536.172

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2016 VND	2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.033.433.441	82.237.789.891

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2016 VND	2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(82.847.578.311)	(99.103.687.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

8 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

98-
G T
M H
TOÁ
T
HẮN
THC
TP.

M.S.D.N.T
H. K.

T.C.P
KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	26.827.219.360	4.396.668.000	31.223.887.360
Phải trả người bán	7.848.361.928	-	7.848.361.928
Phải trả khác và chi phí phải trả	733.668.945	-	733.668.945
	35.409.250.233	4.396.668.000	39.805.918.233
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	31.694.141.630	10.170.333.600	41.864.475.230
Phải trả người bán	2.167.966.463	-	2.167.966.463
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.438.168.028	-	1.438.168.028
	35.300.276.121	10.170.333.600	45.470.609.721

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015 (xem tại thuyết minh số 5.7).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	25.462.254.297	19.634.511.091	25.462.254.297	19.634.511.091
Các khoản phải thu khác	491.574.003	371.070.668	491.574.003	371.070.668
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	3.286.580.626	5.577.646.210	3.286.580.626	5.577.646.210
	29.240.408.926	25.583.227.969	29.240.408.926	25.583.227.969
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	31.223.887.360	41.864.475.230	31.223.887.360	41.864.475.230
Phải trả người bán	7.848.361.928	2.167.966.463	7.848.361.928	2.167.966.463
Phải trả khác và chi phí phải trả	733.668.945	1.438.168.028	733.668.945	1.438.168.028
	39.805.918.233	45.470.609.721	39.805.918.233	45.470.609.721

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Tiền lương và thưởng	568.000.000	470.400.000
Thù lao	202.222.222	240.000.000
	770.222.222	710.400.000

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	Chia cổ tức	-	1.001.354.642
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Chia cổ tức	-	1.001.354.642

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, không còn số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2015	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	64.812.905.232	58.286.616.209	123.099.521.441
Chi phí phân bổ	(60.311.287.771)	(54.238.285.890)	(114.549.573.661)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.501.617.461	4.048.330.319	8.549.947.780
Chi phí không phân bổ			(7.076.110.437)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.302.635.323
Chi phí hoạt động tài chính			(4.583.386.969)
Lợi nhuận trước thuế			(1.806.914.303)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(12.419.888)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(1.819.334.191)
Vào ngày 31/12/2015			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	11.462.714.824	8.171.796.267	19.634.511.091
Tài sản không phân bổ			73.314.067.887
Tổng tài sản			92.948.578.978
Nợ phải trả không phân bổ			37.917.837.883
Tổng nợ phải trả			37.917.837.883
2016	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	52.681.291.597	69.102.273.330	121.783.564.927
Chi phí phân bổ	(47.246.546.233)	(61.973.494.816)	(109.220.041.049)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.434.745.364	7.128.778.514	12.563.523.878
Chi phí không phân bổ			(7.048.377.018)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.368.209.857
Chi phí hoạt động tài chính			(2.361.306.709)
Lợi nhuận trước thuế			4.522.050.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(458.125.032)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			26.308.931
Lợi nhuận sau thuế TNDN			4.090.233.907
Vào ngày 31/12/2016			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	14.104.040.049	11.358.214.248	25.462.254.297
Tài sản không phân bổ			68.152.171.679
Tổng tài sản			93.614.425.976
Nợ phải trả không phân bổ			41.084.504.680
Tổng nợ phải trả			41.084.504.680

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


QUÁCH VIỆT HÙNG
 Người lập biểu


VĂN NGỌC LƯU
 Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU ĐỨC
 Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017